

BẢNG GIÁ THU VIỆN PHÍ

Giá thu KCB không có BHYT theo Nghị quyết 277/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ

Giá thu KCB có BHYT theo Nghị quyết 277/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ

DVT: Đồng

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá thu KCB có BHYT	Giá thu KCB không có BHYT	Ghi chú
		I. GIÁ KHÁM BỆNH	45.000	45.000	
		Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca; Chỉ áp dụng đối với trường hợp mời chuyên gia đơn vị khác đến hội chẩn tại cơ sở khám, chữa bệnh).	200.000	200.000	
		II. GIÁ DỊCH VỤ NGÀY GIƯỜNG BỆNH			
1		Ngày điều trị Hồi sức tích cực (ICU)/ghép tạng/ghép tủy /ghép tế bào gốc	799.600	799.600	
2		Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu	418.500	418.500	
3		Ngày giường bệnh Nội khoa:			
3,1		Loại 1: Các khoa: Truyền nhiễm, Hô hấp, Huyết học, Ung thư, Tim mạch, Tâm thần, Thần kinh, Lão, Nhi, Tiêu hoá, Thận học; Nội tiết; Dị ứng (đối với bệnh nhân dị ứng thuốc nặng: Stevens Jonhson/ Lyell)	257.100	257.100	Giá ngày giường điều trị nội trú chưa bao gồm chi phí máy thở và khí y tế.
4		Ngày giường điều trị ban ngày	Được tính bằng 0,3 lần giá ngày giường của các khoa tương ứng	Được tính bằng 0,3 lần giá ngày giường của các khoa tương ứng	
		III. GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM			
1	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	58.600	58.600	
2	02.0374.0001	Siêu âm phần mềm (một vị trí)	58.600	58.600	
3	18.0003.0001	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	58.600	58.600	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá thu KCB có BHYT	Giá thu KCB không có BHYT	Ghi chú
4	18.0004.0001	Siêu âm hạch vùng cổ	58.600	58.600	
5	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	58.600	58.600	
6	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	58.600	58.600	
7	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	58.600	58.600	
8	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	58.600	58.600	
9	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	58.600	58.600	
10	18.0072.0010	Chụp X-quang Blondeau [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58.300	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
11	18.0073.0010	Chụp X-quang Hirtz [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58.300	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
12	18.0100.0010	Chụp X-quang khớp vai thẳng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58.300	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
13	18.0098.0010	Chụp X-quang khung chậu thẳng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58.300	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
14	18.0120.0010	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58.300	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
15	18.0119.0010	Chụp X-quang ngực thẳng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58.300	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
16	18.0067.0010	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58.300	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
17	18.0090.0011	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64.300	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
18	18.0091.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64.300	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
19	18.0112.0011	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64.300	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
20	18.0114.0011	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64.300	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
21	18.0103.0011	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64.300	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
22	18.0111.0011	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64.300	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
23	18.0125.0012	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	64.300	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá thu KCB có BHYT	Giá thu KCB không có BHYT	Ghi chú
24	18.0100.0012	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64.300	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
25	18.0098.0012	Chụp X-quang khung chậu thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64.300	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
26	18.0120.0012	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64.300	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
27	18.0119.0012	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64.300	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
28	18.0125.0013	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
29	18.0086.0013	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
30	18.0090.0013	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
31	18.0091.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
32	18.0112.0013	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
33	18.0100.0013	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
34	18.0119.0013	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
35	18.0067.0013	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
36	18.0114.0013	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
37	18.0103.0013	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
38	18.0111.0013	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
39	18.0072.0028	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
40	18.0125.0028	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
41	18.0086.0028	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
42	18.0090.0028	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
43	18.0091.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá thu KCB có BHYT	Giá thu KCB không có BHYT	Ghi chú
44	18.0073.0028	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
45	18.0112.0028	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
46	18.0100.0028	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
47	18.0098.0028	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
48	18.0120.0028	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
49	18.0119.0028	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
50	18.0067.0028	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
51	18.0114.0028	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
52	18.0103.0028	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
53	18.0111.0028	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
54	18.0072.0029	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
55	18.0125.0029	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
56	18.0086.0029	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
57	18.0090.0029	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
58	18.0091.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
59	18.0112.0029	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
60	18.0100.0029	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
61	18.0119.0029	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
62	18.0067.0029	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
63	18.0114.0029	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá thu KCB có BHYT	Giá thu KCB không có BHYT	Ghi chú
64	18.0103.0029	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
65	18.0111.0029	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
66	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	248.500	248.500	
67	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	532.500	532.500	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
68	01.0053.0075	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	40.300	40.300	
69	02.0009.0077	Chọc dò dịch màng phổi	153.700	153.700	
70	02.0242.0077	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	153.700	153.700	
71	01.0093.0079	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	162.900	162.900	
72	01.0202.0083	Chọc dịch tủy sống	126.900	126.900	Chưa bao gồm kim chọc dò.
73	02.0129.0083	Chọc dò dịch não tủy	126.900	126.900	Chưa bao gồm kim chọc dò.
74	03.0148.0083	Chọc dịch tủy sống	126.900	126.900	Chưa bao gồm kim chọc dò.
75	22.0515.0083	Thủ thuật chọc tủy sống tiêm hóa chất nội tủy	126.900	126.900	Chưa bao gồm kim chọc dò.
76	22.0127.0091	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (bao gồm kim chọc tủy nhiều lần)	549.900	549.900	Bao gồm cả kim chọc hút tủy dùng nhiều lần
77	22.0126.0092	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (chưa bao gồm kim chọc tủy một lần)	147.900	147.900	Chưa bao gồm kim chọc hút tủy. Kim chọc hút tủy tính theo thực tế sử dụng.
78	01.0066.1888	Đặt nội khí quản	600.500	600.500	
79	03.0077.1888	Đặt nội khí quản	600.500	600.500	
80	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	101.800	101.800	
81	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	101.800	101.800	
82	03.0167.0103	Đặt ống thông dạ dày	101.800	101.800	
83	01.0055.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	14.100	14.100	
84	01.0054.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	14.100	14.100	
85	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	14.100	14.100	
86	22.0499.0163	Rút máu để điều trị	289.400	289.400	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá thu KCB có BHYT	Giá thu KCB không có BHYT	Ghi chú
87	22.0130.0178	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (chưa bao gồm kim sinh thiết một lần)	274.500	274.500	Chưa bao gồm kim sinh thiết.
88	22.0131.0179	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (bao gồm kim sinh thiết nhiều lần)	1.404.500	1.404.500	Bao gồm kim sinh thiết dùng nhiều lần.
89	01.0267.0203	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm]	148.600	148.600	
90	01.0267.0204	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 30cm đến 50 cm]	193.600	193.600	
91	01.0267.0205	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài > 50cm]	275.600	275.600	
92	01.0128.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập [theo giờ thực tế]	625.000	625.000	Chưa bao gồm bộ dây máy thở cao tần các loại, các cỡ. Trường hợp sử dụng bộ dây máy thở cao tần thì trừ đi 34.000 đồng chi phí bộ dây máy thở và 5.360 đồng bộ làm ẩm oxy).
93	01.0131.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP [theo giờ thực tế]	625.000	625.000	
94	01.0130.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP [theo giờ thực tế]	625.000	625.000	
95	01.0132.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập [theo giờ thực tế]	625.000	625.000	
96	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	101.800	101.800	
97	01.0164.0210	Thông bàng quang	101.800	101.800	
98	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	101.800	101.800	
99	03.0133.0210	Thông tiểu	101.800	101.800	
100	01.0221.0211	Thụt tháo	92.400	92.400	
101	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	92.400	92.400	
102	02.0339.0211	Thụt tháo phân	92.400	92.400	
103	03.0179.0211	Thụt tháo phân	92.400	92.400	
104	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	15.100	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá thu KCB có BHYT	Giá thu KCB không có BHYT	Ghi chú
105	03.2388.0212	Tiêm dưới da	15.100	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm
106	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	15.100	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm
107	03.2387.0212	Tiêm trong da	15.100	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm
108	01.0006.0215	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	25.100	25.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
109	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	25.100	25.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
110	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	27.500	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
111	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	27.500	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
112	03.0089.0898	Khí dung thuốc cấp cứu	27.500	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
113	12.0366.1165	Hóa trị liên tục bằng máy	437.500	437.500	
114	12.0368.1169	Truyền hóa chất tĩnh mạch [ngoại trú]	172.800	172.800	Chưa bao gồm hoá chất. Áp dụng với bệnh nhân ngoại trú
115	12.0368.2040	Truyền hóa chất tĩnh mạch [nội trú]	144.800	144.800	Chưa bao gồm hoá chất. Áp dụng với bệnh nhân nội trú
116	12.0377.1192	Điều trị đích trong ung thư	987.200	987.200	
117	22.0021.1219	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	16.000	16.000	
118	22.0352.1227	Điện di huyết sắc tố	381.000	381.000	
119	22.0014.1242	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss-phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động	110.300	110.300	
120	22.0013.1242	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss-phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động	110.300	110.300	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá thu KCB có BHYT	Giá thu KCB không có BHYT	Ghi chú
121	22.0012.1254	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động	60.800	60.800	
122	22.0011.1254	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động	60.800	60.800	
123	22.0030.1255	Định lượng yếu tố đông máu ngoại sinh II, V, VII, X [yếu tố II hoặc XII]	481.000	481.000	Giá cho mỗi yếu tố.
124	22.0030.1258	Định lượng yếu tố đông máu ngoại sinh II, V, VII, X [yếu tố V hoặc yếu tố VII hoặc yếu tố X]	341.000	341.000	Giá cho mỗi yếu tố.
125	22.0029.1259	Định lượng yếu tố đông máu nội sinh VIIIc, IX, XI [yếu tố IX]	248.800	248.800	Giá cho mỗi yếu tố.
126	22.0029.1260	Định lượng yếu tố đông máu nội sinh VIIIc, IX, XI [yếu tố VIIIc hoặc yếu tố XI]	311.000	311.000	Giá cho mỗi yếu tố.
127	22.0285.1267	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	24.800	24.800	
128	22.0502.1267	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [khối hồng cầu, khối bạch cầu]	24.800	24.800	
129	22.0286.1268	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	22.200	22.200	
130	22.0502.1268	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương]	22.200	22.200	
131	01.0284.1269	Định nhóm máu tại giường	42.100	42.100	
132	22.0279.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	42.100	42.100	
133	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiến đá)	42.100	42.100	
134	22.0294.1273	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) trên hệ thống máy tự động hoàn toàn	40.900	40.900	
135	22.0290.1275	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	93.300	93.300	
136	22.0289.1275	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	93.300	93.300	
137	22.0295.1279	Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (kỹ thuật ống nghiệm)	186.600	186.600	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá thu KCB có BHYT	Giá thu KCB không có BHYT	Ghi chú
138	22.0296.1279	Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard)	186.600	186.600	
139	22.0291.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)	33.500	33.500	
140	22.0292.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiên đá)	33.500	33.500	
141	22.0281.1281	Định nhóm máu khó hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	222.700	222.700	
142	22.0282.1281	Định nhóm máu khó hệ ABO (kỹ thuật Scangel/Gelcard)	222.700	222.700	
143	22.0134.1296	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	28.400	28.400	
144	22.0123.1297	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	70.800	70.800	
145	22.0125.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	74.600	74.600	
146	22.0124.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	74.600	74.600	
147	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	24.800	24.800	
148	22.0308.1306	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)	87.000	87.000	
149	22.0304.1306	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)	87.000	87.000	
150	22.0302.1306	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	87.000	87.000	
151	22.0303.1306	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	87.000	87.000	
152	22.0017.1310	Nghiệm pháp Von-Kaulla	55.900	55.900	
153	22.0627.1324	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch máu ngoại vi, hoặc dịch khác bằng kỹ thuật flow cytometry	415.000	415.000	
154	22.0628.1325	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch mẫu tủy xương, hoặc mẫu hạch, hoặc mẫu tổ chức khác bằng kỹ thuật flow cytometry	458.300	458.300	
155	22.0274.1326	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật ống nghiệm)	80.500	80.500	
156	22.0275.1327	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	80.500	80.500	
157	22.0269.1329	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	73.200	73.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá thu KCB có BHYT	Giá thu KCB không có BHYT	Ghi chú
158	22.0268.1330	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật ống nghiệm)	31.100	31.100	
159	22.0487.1338	Rửa hồng cầu/tiểu cầu bằng máy ly tâm lạnh	146.400	146.400	
160	22.0259.1339	Sàng lọc kháng thể bất thường (kỹ thuật ống nghiệm)	99.500	99.500	
161	22.0260.1340	Sàng lọc kháng thể bất thường (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	262.800	262.800	
162	22.0261.1340	Sàng lọc kháng thể bất thường (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	262.800	262.800	
163	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	13.600	13.600	
164	22.0002.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động	68.400	68.400	
165	22.0001.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	68.400	68.400	
166	22.0009.1353	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động	43.500	43.500	
167	22.0008.1353	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động	43.500	43.500	
168	22.0006.1354	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) bằng máy bán tự động	43.500	43.500	
169	22.0005.1354	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK)	43.500	43.500	
170	22.0138.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	39.700	39.700	
171	22.0136.1363	Tìm mảnh vỡ hồng cầu	18.600	18.600	
172	22.0144.1364	Tìm tế bào Hargraves	69.600	69.600	
173	22.0027.1365	Phát hiện kháng đông ngoại sinh	87.000	87.000	
174	22.0119.1368	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	39.700	39.700	
175	22.0121.1369	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	49.700	49.700	
176	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	43.500	43.500	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá thu KCB có BHYT	Giá thu KCB không có BHYT	Ghi chú
177	22.0343.1401	Xét nghiệm CD55/59 bạch cầu (chẩn đoán bệnh Đái huyết sắc tố niệu kịch phát ban đêm)	912.700	912.700	
178	22.0344.1402	Xét nghiệm CD55/59 hồng cầu (chẩn đoán bệnh Đái huyết sắc tố niệu kịch phát ban đêm)	589.000	589.000	
179	22.0262.1408	Xét nghiệm lựa chọn đơn vị máu phù hợp (10 đơn vị máu trong 3 điều kiện 22°C, 37°C, kháng globulin người) bằng phương pháp Scangel/Gelcard	494.300	494.300	
180	22.0163.1412	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	37.300	37.300	
181	22.0129.1415	Xét nghiệm tế bào học tủy xương (không bao gồm thủ thuật chọc hút tủy)	158.500	158.500	
182	23.0029.1473	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	13.400	13.400	
183	23.0228.1483	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)	56.100	56.100	
184	22.0081.1485	Định lượng Cyclosporin A	336.600	336.600	
185	23.0058.1487	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	30.200	30.200	Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ
186	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	22.400	22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
187	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	22.400	22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
188	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	22.400	22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
189	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	22.400	22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá thu KCB có BHYT	Giá thu KCB không có BHYT	Ghi chú
190	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	22.400	22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
191	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	22.400	22.400	Mỗi chất
192	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	22.400	22.400	Mỗi chất
193	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	22.400	22.400	Mỗi chất
194	23.0076.1494	Định lượng Globulin [Máu]	22.400	22.400	Mỗi chất
195	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	22.400	22.400	Mỗi chất
196	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	22.400	22.400	Mỗi chất
197	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	22.400	22.400	Mỗi chất
198	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	22.400	22.400	Mỗi chất
199	22.0117.1503	Định lượng sắt huyết thanh	33.600	33.600	
200	23.0143.1503	Định lượng Sắt [Máu]	33.600	33.600	
201	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	28.000	28.000	
202	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	28.000	28.000	
203	23.0112.1506	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	28.000	28.000	
204	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	28.000	28.000	
205	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	16.000	16.000	
206	03.0191.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	16.000	16.000	
207	22.0116.1514	Định lượng Ferritin	84.100	84.100	
208	23.0063.1514	Định lượng Ferritin [Máu]	84.100	84.100	
209	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	20.000	20.000	
210	23.0104.1532	Định lượng Lactat (Acid Lactic) [Máu]	100.900	100.900	
211	23.0111.1534	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]	28.000	28.000	
212	23.0130.1549	Định lượng Pro-calcitonin [Máu]	414.700	414.700	
213	23.0068.1561	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	67.300	67.300	
214	23.0069.1561	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	67.300	67.300	

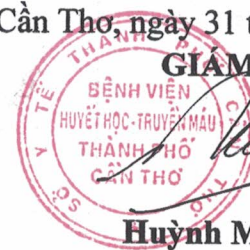
STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá thu KCB có BHYT	Giá thu KCB không có BHYT	Ghi chú
215	22.0089.1567	Định lượng Transferin	67.300	67.300	
216	23.0157.1567	Định lượng Transferrin [Máu]	67.300	67.300	
217	23.0162.1570	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	61.700	61.700	
218	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	28.600	28.600	
219	22.0152.1609	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công	58.300	58.300	
220	22.0153.1610	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng máy phân tích huyết học tự động	95.300	95.300	
221	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	58.600	58.600	
222	24.0171.1617	HIV Ab miễn dịch bán tự động	116.400	116.400	
223	24.0172.1617	HIV Ab miễn dịch tự động	116.400	116.400	
224	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	58.600	58.600	
225	24.0145.1622	HCV Ab miễn dịch bán tự động	130.500	130.500	
226	24.0146.1622	HCV Ab miễn dịch tự động	130.500	130.500	
227	24.0147.1622	HCV Ag/Ab miễn dịch bán tự động	130.500	130.500	
228	24.0148.1622	HCV Ag/Ab miễn dịch tự động	130.500	130.500	
229	24.0187.1637	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	142.500	142.500	
230	24.0183.1637	Dengue virus NS1Ag test nhanh	142.500	142.500	
231	24.0184.1637	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	142.500	142.500	
232	24.0122.1643	HBsAb test nhanh	65.200	65.200	
233	24.0130.1645	HBeAg test nhanh	65.200	65.200	
234	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	58.600	58.600	
235	24.0118.1649	HBsAg miễn dịch bán tự động	81.700	81.700	
236	24.0119.1649	HBsAg miễn dịch tự động	81.700	81.700	
237	24.0073.1658	Helicobacter pylori Ag test nhanh	171.100	171.100	Áp dụng với trường hợp người bệnh không nội soi dạ dày hoặc tá tràng.
238	24.0173.1661	HIV Ag/Ab miễn dịch bán tự động	142.500	142.500	
239	24.0174.1661	HIV Ag/Ab miễn dịch tự động	142.500	142.500	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá thu KCB có BHYT	Giá thu KCB không có BHYT	Ghi chú
240	24.0099.1707	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng [định lượng]	95.100	95.100	
241	24.0099.1708	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng [định tính]	41.700	41.700	
242	24.0100.1709	Treponema pallidum TPFA định tính và định lượng [định lượng]	194.700	194.700	
243	24.0100.1710	Treponema pallidum TPFA định tính và định lượng [định tính]	58.600	58.600	
244	24.0004.1716	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	325.200	325.200	
245	24.0111.1717	Virus Ab miễn dịch bán tự động	321.000	321.000	
246	24.0112.1717	Virus Ab miễn dịch tự động	321.000	321.000	
247	24.0109.1717	Virus Ag miễn dịch bán tự động	321.000	321.000	
248	24.0110.1717	Virus Ag miễn dịch tự động	321.000	321.000	
249	24.0291.1720	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	261.000	261.000	
250	24.0098.1720	Treponema pallidum test nhanh	261.000	261.000	
251	24.0002.1720	Vi khuẩn test nhanh	261.000	261.000	
252	24.0108.1720	Virus test nhanh	261.000	261.000	
253	22.0154.1735	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	190.400	190.400	
254	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	39.900	39.900	
255	02.0085.1778	Điện tim thường	39.900	39.900	
256	24.0296.1717	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch bán tự động	321.000	321.000	
257	24.0278.1717	Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch bán tự động	321.000	321.000	
258	24.0294.1717	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch bán tự động	321.000	321.000	
259	24.0282.1703	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch bán tự động	194.700	194.700	
260	24.0274.1717	Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch bán tự động	321.000	321.000	
261	24.0276.1717	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch bán tự động	321.000	321.000	
262	22.0326.1440	Kháng thể kháng nhân (anti-ANA) bằng kỹ thuật ELISA	311.000	311.000	
263	22.0325.1438	Kháng thể kháng dsDNA (anti-dsDNA) bằng kỹ thuật ELISA	272.900	272.900	
264	22.0079.1515	Định lượng Acid Folic	89.700	89.700	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá thu KCB có BHYT	Giá thu KCB không có BHYT	Ghi chú
265	22.0088.1571	Định lượng vitamin B12	78.500	78.500	
266	22.0135.1313	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bảng máy đếm laser)	43.500	43.500	
267	22.0306.1306	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	87.000	87.000	
268	23.0083.1523	Định lượng HbA1c [Máu]	105.300	105.300	
269	23.0093.1527	Định lượng IgE (Immunoglobuline E) [Máu]	67.300	67.300	

Cần Thơ, ngày 31 tháng 12 năm 2025

GIAM ĐỐC



Huỳnh Minh Phú